

Bản án số: 222/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2021.

Về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Không tham gia

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1481/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2021/QĐXX.ST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1986

Địa chỉ: D557, tổ 18, KP4, P. D, Tp. B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: D557, tổ 18, KP4, P. D, Tp. B, tỉnh Đồng Nai

(Bà S, ông D có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 04/3/2021, bà Nguyễn Thị S nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai giải quyết xin được ly hôn với ông Trần Văn D. Lý do xin ly hôn, theo bà Nguyễn Thị S trình bày: Qua thời gian tìm hiểu, đến năm 2006 bà và ông D tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND P. D, Tp. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 16/01/2006). Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau khá hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, ông D không lo làm ăn cò bạc, rượu chè, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay Bà S nhận thấy, tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 02 cháu là Trần Văn Nam, sinh ngày 22/01/2011, Trần Thị Thanh Thảo, sinh ngày 05/01/2007. Ly hôn giao hai con chung cho Bà S nuôi dưỡng, ông D không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai của ông D trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như Bà S đã khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc do không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, nay Bà S xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 cháu là Trần Văn Nam, sinh ngày 22/01/2011, Trần Thị Thanh Thảo, sinh ngày 05/01/2007. Ly hôn tôi đồng ý giao hai con chung cho Bà S nuôi dưỡng. Ông D không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà S xin ly hôn với ông D, đương sự có nơi cư trú tại phường D, Tp. B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn Bà S, bị đơn ông D có đơn đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên Tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: nguyên đơn nguyên đơn Bà S, bị đơn ông D tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND P. D, Tp. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 16/01/2006), theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, Bà S nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông D, lý do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Nay Bà S nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D. Qua lời khai của ông D cũng xác định tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn như trước, vì vậy ông đồng ly hôn với Bà S.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà S, ông D có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai Bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông D. Hội đồng xét xử nhận thấy, tình

trạng hôn nhân giữa Bà S, ông D mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà S, giải quyết cho Bà S được ly hôn với ông D để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Có 02 cháu là Trần Văn Nam, sinh ngày 22/01/2011, Trần Thị Thanh Thảo, sinh ngày 05/01/2007. Ly hôn hai bên thống nhất thỏa thuận giao cháu Nam và cháu Thảo cho Bà S nuôi dưỡng. Ông D không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà S, ông D khai tự thỏa thuận, nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà S, ông D khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, Bà S phải nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; 238, Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị S

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao 02 cháu là Trần Văn Nam, sinh ngày 22/01/2011, Trần Thị Thanh Thảo, sinh ngày 05/01/2007 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông D không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Ông D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà S trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; nợ chung: xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0001551 ngày 02/6/2021.

5. Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kim Kiên

Trần Văn Chánh

Phan Thị Thu Thương

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường Tân Biên, TP. B, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương